

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ
Nghị Sơn, giai đoạn 2021 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014; Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định mức lương cơ sở tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng;

Căn cứ Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4471/TTr-STC ngày 31/8/2020; của Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn tại Tờ trình số 182/TTr-BQL ngày 17/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn (trước đây là Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia), giai đoạn 2021 - 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

- Tên nhiệm vụ: Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, giai đoạn 2021 – 2030.

(Nội dung xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, giai đoạn 2021 – 2030 áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục II, Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Cấp quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn (trước đây là Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia).

- Địa điểm, phạm vi thực hiện: Toàn bộ diện tích 6.019,2 ha rừng và đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn quản lý.

- Tổng dự toán thực hiện nhiệm vụ: 397.566.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 được phân bổ tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

- Toàn bộ phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được chia làm 02 gói thầu.

- Nội dung các gói thầu: *Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để triển khai, tổ chức thực hiện trình tự, các bước công việc theo đúng quy định của pháp luật; phê duyệt hồ sơ mời thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các thủ tục khác liên quan đến nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 101, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và thực hiện trình tự, các bước công việc về đấu thầu liên quan theo quy định tại Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan đến các gói thầu được phê duyệt.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các sở, ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành; hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện, đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện của chủ đầu tư, đảm bảo chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND huyện Nghi Sơn, Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC68.09.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số I:

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững

Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)							364.555.000	33.011.000	397.566.000	
I	KINH PHÍ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH SỐ LIỆU							197.061.000	19.705.000	216.766.000	
1	Công tác chuẩn bị							15.873.000	1.587.000	17.460.000	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ liên quan	Công/CT	1,0	15,00	15,0	3,66	247.882	3.718.000	372.000	4.090.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xây dựng quy trình kỹ thuật và kế hoạch triển khai	Công/CT	1,0	10,00	10,0	5,42	367.082	3.671.000	367.000	4.038.000	
-	Chồng ghép, xây dựng bản đồ nền cho công tác ngoại nghiệp	ha	6.019,2	0,0013	7,8	2,59	175.414	1.373.000	137.000	1.510.000	
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	Công/CT	7,0	5,0	35,0	3,0	203.182	7.111.000	711.000	7.822.000	
2	Điều tra, khảo sát ngoại nghiệp				181			46.763.000	4.676.000	51.439.000	
2.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có diện tích đất lâm nghiệp nằm trên 16 xã thuộc huyện Nghi Sơn	Công/CT	1,0	15,00	15,00	3,33	225.532	3.383.000	338.000	3.721.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2.2	Hiện trạng sử dụng đất Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	Công/CT	1,0	15,00	15,00	3,33	225.532	3.383.000	338.000	3.721.000	
2.3	Điều tra hiện trạng tài nguyên rừng Ban QLRPH Nghi Sơn	Công/CT			46			12.059.000	1.207.000	13.266.000	
-	Sơ thám khu vực tiến hành điều tra ngoại nghiệp	Công/điểm	1	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Mở tuyến điều tra	Công/km	3	3,50	10,5	2,06	139.518	1.465.000	147.000	1.612.000	
-	Điều tra tuyến động, thực vật rừng	Công/km	3	3,50	10,5	4,74	321.027	3.371.000	337.000	3.708.000	
-	Điều tra lâm sản ngoài gỗ	Công/km	3	1,50	4,5	4,06	274.973	1.237.000	124.000	1.361.000	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
-	Điều tra côn trùng, sâu bệnh hại rừng	Công/km	3	3,50	10,5	3,99	270.232	2.837.000	284.000	3.121.000	
2.4	Điều tra cơ sở vật chất, các chương trình dự án đã thực hiện tại Ban QLRPH Nghi Sơn	Công/CT	1,0	15,00	15,00	3,33	225.532	3.383.000	338.000	3.721.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2.5	Điều tra xác định các hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng, dịch vụ môi trường rừng Ban QLRPH Nghi Sơn	Công/CT	1,0	15,00	15,00	3,33	225.532	3.383.000	338.000	3.721.000	
2.6	Khảo sát các đối tượng rừng (khai thác, khoanh nuôi, tái sinh)	ha	6.019,2	0,01	60,0	4,06	274.973	16.498.000	1.650.000	18.148.000	
2.7	Kiểm tra ngoại nghiệp (7% công ngoại nghiệp)	Công			14,84	4,65	314.932	4.674.000	467.000	5.141.000	
3	Tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu							115.364.000	11.536.000	126.900.000	
3.1	Về điều kiện kinh tế - xã hội chung của khu vực	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.2	Về hiện trạng sử dụng đất, tài nguyên rừng Ban QLRPH Nghi Sơn	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.3	Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.4	Xác định mục tiêu và phạm vi quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.5	Kế hoạch khoán, bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.6	Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển sử dụng rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.7	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.8	Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại Hồ Trường	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	Lâm xã Trường Lâm và khu vực Hồ Hao Hao, Chùa Am Cúc										
3.9	Xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng	Công/CT	1	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.10	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững	Công/CĐ	1,0	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.11	Xây dựng kế hoạch thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng	Công/CĐ	1,0	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.12	Xây dựng kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	Công/CĐ	1,0	22,0	22	4,65	338.182	7.440.000	744.000	8.184.000	
3.13	Tổng hợp, xây dựng phương án quản lý rừng bền vững Ban QLRPH Nghi Sơn, giai đoạn 2021 - 2030	Công/CT	1,0	60,00	60,0	4,98	362.182	21.731.000	2.173.000	23.904.000	
3.14	Chỉnh sửa báo cáo tổng hợp, trình cấp trên phê duyệt	Công/CT	1,0	15,00	15,0	3,99	290.182	4.353.000	435.000	4.788.000	
4	Chi phí vật liệu và dụng cụ thi công							19.061.000	1.906.000	20.967.000	
-	In phiếu điều tra, tài liệu, bảng biểu...	Đồng/CT	1,0				8.000.000	8.000.000	800.000	8.800.000	Khoản
-	In bản đồ phục vụ điều tra, hội nghị	Tờ	50,0				100.000	5.000.000	500.000	5.500.000	
-	In báo cáo chính, báo cáo tóm tắt	Tập	10,0				500.000	5.000.000	500.000	5.500.000	
-	Giấy gam	Gam	14,0				76.000	1.061.000	106.000	1.167.000	
II	KINH PHÍ CHỒNG XẾP, TÍNH TOÁN DIỆN TÍCH, SỐ HÓA BẢN ĐỒ; XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG RỪNG VÀ BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT BQL RPH NGHI SƠN	Công/ mảnh	4,0	126,0	4,0	43,63	264.000	133.056.000	13.306.000	146.362.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
III	TỔ CHỨC HỘI NGHỊ XIN Ý KIẾN							17.538.000		17.538.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của
-	Hội nghị thông qua lần 1 (tại đơn vị)	CT	1,0	22,0	22,00	4,98	337.282	7.420.000		7.420.000	
-	Hội nghị thông qua lần 2 (tại đơn vị)	CT	1,0	30,0	30,0	4,98	337.282	10.118.000		10.118.000	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
											Bộ Nông nghiệp và PTNT
IV	KINH PHÍ QUẢN LÝ (TMĐT x 5%*0,8 (Chủ đầu tư tự thực hiện))							14.600.000		14.600.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
V	KINH PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN (A x 0,57%)							2.300.000		2.300.000	Thông tư 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính

**Phụ biểu số II: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, giai đoạn 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Đồng)	Nguồn vốn	Hình thức; phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	<i>Gói thầu số 01:</i> Điều tra, khảo sát, tổng hợp, phân tích số liệu	216.766.000	Từ nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 được phân bổ tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Chỉ định thầu; một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý IV/2020	Trọn gói	3 tháng
2	<i>Gói thầu số 02:</i> Chồng xếp, tính toán diện tích, số hóa bản đồ; Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng rừng và bản đồ hiện trạng sử dụng đất Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn.	146.362.000		Chỉ định thầu; một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý IV/2020	Trọn gói	3 tháng
	Tổng cộng	363.128.000					

*** Ghi chú:** Các gói thầu áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn theo quy định tại Điều 56, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.